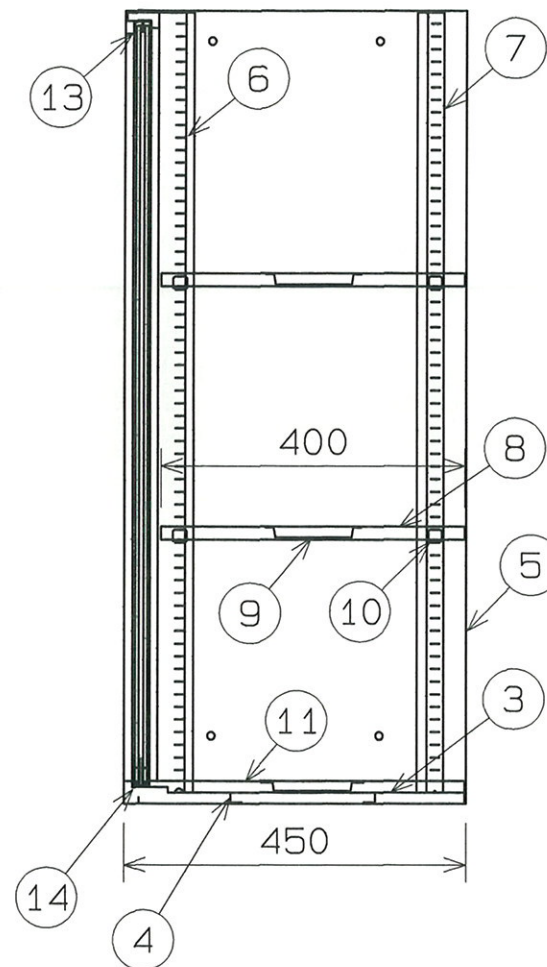
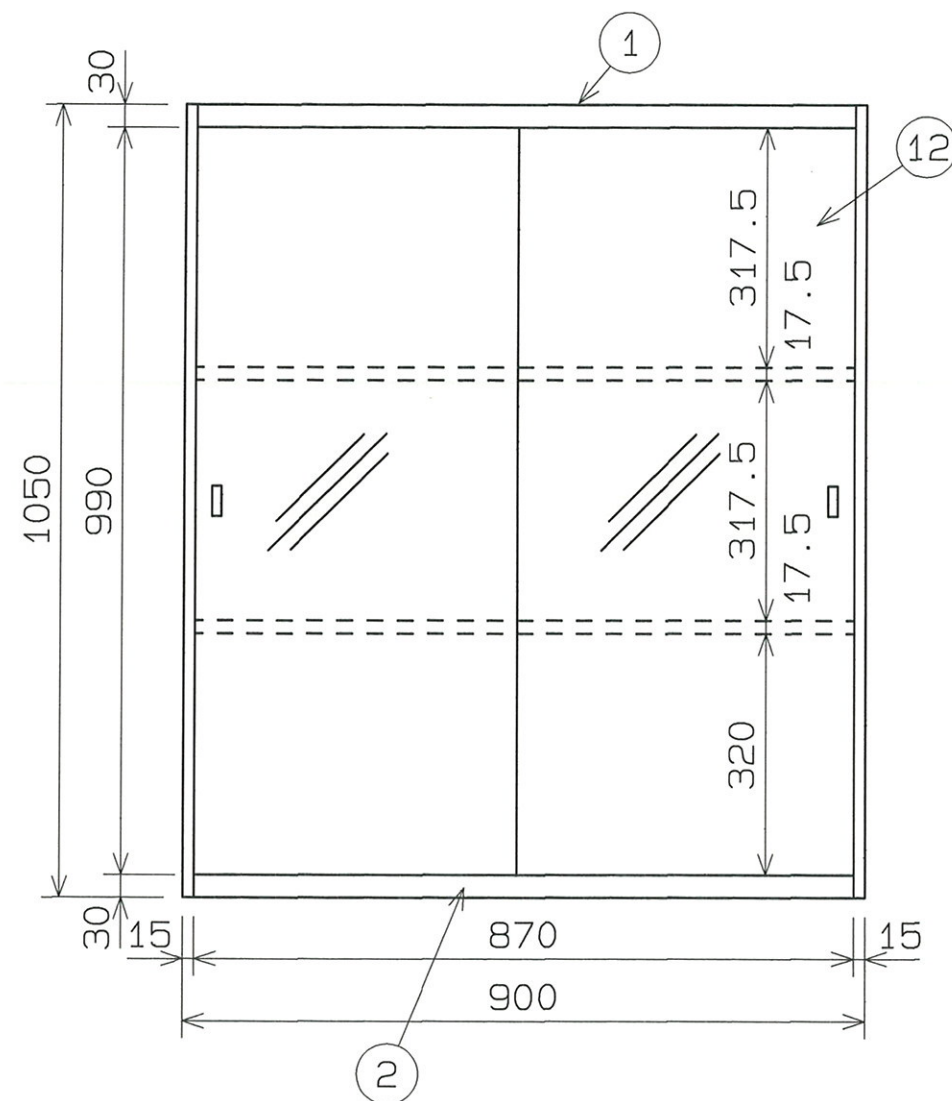




番号	部 品 名	数量	材 質
1	天板	1	SPCC t1.0
2	地前板	1	SPCC t0.8
3	地板	1	SPCC t0.6
4	地骨	2	SPCC t1.2
5	側・ウラ板	1	SPCC t0.8
6	側前骨	2	SPCC t1.0 (t° ッチ16.75)
7	側後骨	2	SPCC t0.7 (t° ッチ16.75)
8	自由棚 (UF2-01T)	1	SPCC t0.7
9	棚骨	2	SPCC t0.6
10	棚受	4	SPCC t2.0
11	最下段棚板	1	SPCC t0.7
12	カ' ラス戸	2	カ' ラス
13	天レール	1	塩化ビ' ニル
14	地レール	1	塩化ビ' ニル

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	ニューク' レー
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	デ' リコン#300-5分艶
マンセル近似値	5Y-7.5/1

備考

自重: 34.0kg
 梱包サイズ* W915×D460×H1060
 梱包数: 1
 梱包重量: 35.0kg
 1台当りの最大荷重: 180kg
 1段当りの均等荷重: 60kg

備 考	承認 吉屋	検 図	設 計 堀	TRUSCO トラスコ中山株式会社	設計年月日 2008 12/10	全 葉	受 入 No. 0527	UG-11 図面名称 N450システム	Scale 1/10
-----	----------	-----	----------	-------------------	------------------------	-----	-----------------	------------------------	---------------